



ào lín pǐ kè
奥林匹克

proper noun · Olympic

Example Sentences

Tā xǐ huān kàn ào lín pǐ kè yùn dòng huì
他喜欢看奥林匹克运动会。

He likes watching the Olympic Games.

Ào lín pǐ kè jīng shén qiáng diào gōng píng jìng zhēng
奥林匹克精神强调公平竞争。

The Olympic spirit emphasizes fair competition.

Trace each character, then write the word on your own.

奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥	奥
奥	奥	奥	奥							
林	林	林	林	林	林	林	林	林	林	林
匹	匹	匹	匹	匹	匹	匹				
克	克	克	克	克	克	克	克	克	克	克